

KẾ HOẠCH
Về việc đào tạo, bồi dưỡng nhân lực Ngành Y tế năm 2025

Thực hiện các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: Số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; số 06/2023/TT-BTC ngày 31/01/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; Quyết định số 1128/QĐ-UBND ngày 19/8/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án phát triển nguồn nhân lực y tế tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 1110/TTr-SYT ngày 29/5/2025 và đề xuất của Giám đốc các Sở: Tài chính tại Công văn số 1352/STC-HCSN&DN ngày 16/5/2025, Nội vụ tại Công văn số 890/SNV-CCVC ngày 09/5/2025, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhân lực Ngành Y tế tỉnh Quảng Ngãi năm 2025, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích:

- Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhân lực ngành Y tế về trình độ chuyên môn, kỹ thuật, phẩm chất, đạo đức và kỹ năng giao tiếp - ứng xử để đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe của Nhân dân, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý; quản lý tài chính, kinh tế y tế, quản trị bệnh viện cho đội ngũ lãnh đạo, quản lý tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập.

- Khuyến khích, tạo điều kiện và hỗ trợ bác sĩ nội trú, bác sĩ chuyên khoa I, CKII, thạc sĩ, tiến sĩ theo học các ngành học và bậc học ưu tiên theo định hướng phát triển của đơn vị trong và ngoài nước, cũng như một số chuyên ngành khó tuyển dụng nguồn nhân lực mới.

2. Yêu cầu:

- Đảm bảo chuẩn hóa trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo tiêu chuẩn ngành, chức danh nghề nghiệp và vị trí việc làm; cập nhật kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ cho nhân viên y tế ở tất cả các tuyến.

- Tăng cường đào tạo bác sĩ chính quy diện cử tuyển theo quy định.

- Chú trọng đào tạo bác sĩ và nhân viên y tế cho các Trạm Y tế để triển khai các hoạt động đa khoa thực hành, vận hành mô hình bác sĩ gia đình, thực hiện chính sách bảo hiểm y tế và bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nhân lực 2024-2025: 79 người, trong đó: 15 người đang học trong năm 2024; 63 người trong năm 2025, cụ thể:

- CKII Quản lý Y tế: 05 người;
- CKI Chẩn đoán hình ảnh: 03 người;
- CKI Dược lý và dược lâm sàng: 04 người;
- CKI Ngoại-Ngoại khoa: 02 người;
- CKI Tâm thần: 01 người;
- CKI Nội tiết: 03 người;
- CKI Nhi: 04 người, trong đó: 01 người đang học năm 2024;
- CKI Tai Mũi Họng: 01 người;
- CKI Y học gia đình: 01 người;
- CKI Da liễu: 03 người, trong đó: 01 người đang học năm 2024;
- Điều dưỡng CKI: 05 người;
- CKI YHDP: 02 người;
- CKI Hồi sức - Cấp cứu: 03 người, trong đó: 01 người đang học năm 2024;
- CKI Sản-phụ khoa: 01 người đang học năm 2024;
- CKI Nội truyền nhiễm: 03 người;
- CKI Y học cổ truyền: 07 người, trong đó: 03 người đang học năm 2024;

- CKI Nội khoa: 08 người, trong đó: 04 người đang học năm 2024;
- Bác sĩ đa khoa hệ liên thông/liên thông chính quy: 06 người đang học từ năm 2024;
- Thạc sĩ YTCC: 07 người, trong đó: 02 người đang học năm 2024;
- Thạc sĩ Xét nghiệm: 02 người;
- Ngoại tổng hợp; Nội soi tiêu hoá; Siêu âm tổng quát; Điều dưỡng chuyên ngành Nhi khoa; Tiêm thuốc tránh thai và đặt dụng cụ tử cung; Điều trị và dự phòng băng huyết sau sinh: 08 người

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

- Đã được giao cho Sở Y tế tại Quyết định số 789/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2025 (kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực y tế tại Quyết định số 1128/QĐ-UBND ngày 19/8/2022).
- Nguồn kinh phí của cơ quan, đơn vị quản lý sử dụng công chức, viên chức; tài trợ của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Y tế:

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan triển khai thực hiện các nội dung Kế hoạch đạt hiệu quả, chất lượng, đúng quy định.
- Phối hợp với các cơ sở đào tạo, tổ chức các lớp đào tạo để đảm bảo nguồn nhân lực có chất lượng tại các Trạm Y tế; Trung tâm Y tế; các chuyên ngành khó tuyển dụng (*Lao, phong, tâm thần, pháp y, giải phẫu bệnh*).
- Chủ động công khai, thông tin, phổ biến Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhân lực Ngành Y tế năm 2025 đến các cơ quan, đơn vị liên quan.
- Định kỳ báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện (qua Sở Nội vụ, Sở Tài chính) theo quy định.

2. Sở Nội vụ: Phối hợp Sở Y tế trong việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức y tế trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định.

3. Sở Tài chính: Phối hợp với Sở Y tế và các đơn vị liên quan trong công tác thanh, quyết toán kinh phí đào tạo theo quy định.

4. Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế

- Xây dựng kế hoạch, định hướng phát triển chuyên môn, thế mạnh của đơn vị, cử công chức, viên chức đào tạo, bồi dưỡng đúng đối tượng. Lưu ý: Đào tạo chuyên sâu theo định hướng phát triển chuyên môn của đơn vị; tăng cường chọn, cử bác sĩ có năng lực chuyên môn, đủ điều kiện đi bồi dưỡng về chuyên môn và quản lý bệnh viện trong nước và nước ngoài (nếu có điều kiện).

- Bố trí, phân bổ kinh phí đảm bảo việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng viên chức của các đơn vị theo đúng quy định.

Yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Y tế, Nội vụ, Tài chính;
- VPUB: CVP, PCVP, NC, KTTH;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX₁₈₈.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Phiên

KINH PHÍ, NHU CẦU ĐÀO TẠO NĂM 2024-2025 CỦA NGÀNH Y TẾ TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Kế hoạch số 126/KH-UBND ngày 03/6/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



ST T	Tên lớp và nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Số lượng	Đối tượng	Thời gian đào tạo, bồi dưỡng (tháng/ ngày/ người)	Tổng kinh phí/năm	Kinh phí		Cơ sở đào tạo	Ghi chú
						Hỗ trợ mức học phí từ nguồn kinh phí của Đề án phát triển nguồn nhân lực (Quyết định số 1128/QĐ-UBND ngày 19/8/2022)	Đơn vị hỗ trợ và cá nhân tự chi trả		
	TỔNG CỘNG:	79			3.696.940.000	3.000.000.000	696.940.000		
*	VĂN PHÒNG SỞ Y TẾ	2			97.800.000	97.800.000	0		
1	CKII Quản lý Y tế	1	Lãnh đạo quản lý	24		48.900.000	-	Đại học Y Dược Huế	
2	CKII Quản lý Y tế	1	Công chức	24		48.900.000			
*	BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI	7			282.700.000	282.700.000	0		
2	CKII Quản lý Y tế	1	Viên chức	24		48.900.000	-	Đại học Y Dược Huế	
3	CKI Chẩn đoán hình ảnh	1	Viên chức	24		34.000.000	-	Đại học Y Dược Huế	
4	CKI Tổ chức Quản lý Dược	1	Viên chức	24		48.900.000	-	Đại học Y Dược Huế	
5	Điều dưỡng CKI	3	Viên chức	24		102.000.000	-	Đại học Y Dược Huế	
6	Bác sĩ Y đa khoa liên thông	1	Viên chức	24		48.900.000	-	Đại học Y Dược Huế	đang học năm 2024
*	BỆNH VIỆN TÂM THẦN	2			217.800.000	97.800.000	120.000.000		
7	CKI Dược lý và dược lâm sàng	1	Viên chức	24		48.900.000	60.000.000	Đại học Y Dược Huế	
8	CKI Tâm thần	1	Viên chức	24		48.900.000	60.000.000	Đại học Y Dược Huế	

ST T	Tên lớp và nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Số lượng	Đối tượng	Thời gian đào tạo, bồi dưỡng (tháng/ ngày/ người)	Tổng kinh phí/năm	Kinh phí		Cơ sở đào tạo	Ghi chú
						Hỗ trợ mức học phí từ nguồn kinh phí của Đề án phát triển nguồn nhân lực (Quyết định số 1128/QĐ-UBND ngày 19/8/2022)	Đơn vị hỗ trợ và cá nhân tự chi trả		
*	BỆNH VIỆN NỘI TIẾT	6			366.800.000	236.800.000	130.000.000		
9	CKII Quản lý y tế (hoặc Nội-Nội tiết)	1	Viên chức	24		48.900.000	30.000.000	Đại học Y Dược Huế	
10	CKI Nội tiết	3	Viên chức	24		105.000.000	40.000.000	ĐH Y-Dược TP Hồ Chí Minh	2 người đang học năm 2024; 01 người: 2025
11	CKI Dược lý và dược lâm sàng	1	Viên chức	24		48.900.000	30.000.000	Đại học Y Dược Huế	
12	CKI Điều dưỡng	1	Viên chức	24		34.000.000	30.000.000	Đại học Y Dược Huế	
*	TỔNG KIỂM SOÁT BỆNH TẬT	11			358.350.000	358.350.000	0		
13	CKI Nhi	1	Viên chức	24		48.900.000	-	Đại học Y Dược Huế	
14	Thạc sĩ Xét nghiệm	2	Viên chức	18		68.000.000	-	Đại học Y Dược Huế	
15	Thạc sĩ YTCC	5	Viên chức	18		141.450.000	-	Đại học Y Dược Huế	01 đang học năm 2024; 04 đăng ký năm 2025
16	CKI Da liễu	1	Viên chức	18		32.000.000	-	Đại học Y Dược Huế	
17	CKI YHDP	2	Viên chức	24		68.000.000	-	Đại học Y Dược Huế	
*	BVĐK KV ĐẶNG THÙY TRÂM	2			92.900.000	92.900.000	0		
18	CKI Y học cổ truyền	1	Viên chức	24		44.000.000	-	Đại học Y - Dược Huế, Học viện Y học cổ truyền	

ST T	Tên lớp và nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Số lượng	Đối tượng	Thời gian đào tạo, bồi dưỡng (tháng/ ngày/ người)	Tổng kinh phí/năm	Kinh phí		Cơ sở đào tạo	Ghi chú
						Hỗ trợ mức học phí từ nguồn kinh phí của Đề án phát triển nguồn nhân lực (Quyết định số 1128/QĐ-UBND ngày 19/8/2022)	Đơn vị hỗ trợ và cá nhân tự chi trả		
19	CKI Nhi	1	Viên chức	24		48.900.000		Đại học Y Dược Huế	đang học năm 2024
*	TTYT THÀNH PHỐ	3			131.800.000	131.800.000	0		
20	CKI Nội khoa	2	Viên chức	24		97.800.000	-	Đại học Y Dược Huế	01 đang học năm 2024; 01 năm 2025
21	CKI Truyền Nhiễm	1	Viên chức	24		34.000.000	-	Đại học Y Dược Huế	đang học năm 2024
*	TTYT THỊ XÃ ĐỨC PHỐ	4			329.240.000	180.700.000	148.540.000		
22	Bác sĩ Y khoa	1	Viên chức	24		48.900.000	53.790.000	Đại học Y Dược Huế	đang học năm 2024
23	CKI Chẩn đoán hình ảnh	1	Viên chức	24		34.000.000	18.950.000	Đại học Y Dược Huế	đang học năm 2024
24	CKI Ngoại	1	Viên chức	24		48.900.000	37.900.000	Đại học Y Dược Huế	
25	CKI Nhi	1	Viên chức	24		48.900.000	37.900.000	Đại học Y Dược Huế	
*	TTYT HUỖYÊN MỘC ĐỨC	5			208.990.000	208.990.000	0		
26	CKI Tai Mũi Họng	1	Viên chức	24		48.900.000	-	Đại học Y Dược Huế	
27	CKI Chẩn đoán hình ảnh	1	Viên chức	24		34.000.000	-	Đại học Y Dược Huế	
28	CKI Nhi	1	Viên chức	24		48.900.000	-	Đại học Y Dược Huế	
29	CKI Hồi sức - Cấp cứu	1	Viên chức	24		48.900.000		Đại học Y Dược Huế	đang học năm 2024
30	Thạc sĩ YTCC	1	Viên chức	18		28.290.000		Đại học Y tế công cộng Hà Nội	

ST T	Tên lớp và nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Số lượng	Đối tượng	Thời gian đào tạo, bồi dưỡng (tháng/ ngày/ người)	Tổng kinh phí/năm	Kinh phí		Cơ sở đào tạo	Ghi chú
						Hỗ trợ mức học phí từ nguồn kinh phí của Đề án phát triển nguồn nhân lực (Quyết định số 1128/QĐ-UBND ngày 19/8/2022)	Đơn vị hỗ trợ và cá nhân tự chi trả		
*	TTYT HUYỆN TỰ NGHĨA	6			221.800.000	221.800.000	0		
31	CKI Y học gia đình	1	Viên chức	24		48.000.000	-	Đại học Y Dược Huế	
32	CKI Da liễu	1	Viên chức	24		32.000.000	-	Đại học Y Dược Huế	
33	CKI Y học cổ truyền	2	Viên chức	24		44.000.000	-	Đại học Y Dược Huế	
34	Bác sĩ Đa khoa	1	Viên chức	24		48.900.000	-	Đại học Y Dược Huế	đang học năm 2024
35	CKI Hồi sức cấp cứu	1	Viên chức	24		48.900.000	-		
*	TTYT HUYỆN NGHĨA HÀNH	3			124.900.000	124.900.000	0		
36	CKI Da liễu	1	Viên chức	24		32.000.000	-	Đại học Y Dược Huế	đang học năm 2024
37	CKI Nội khoa	1	Viên chức	24		48.900.000	-	Đại học Y Dược Huế	
38	CKI Y học cổ truyền	1	Viên chức	24		44.000.000	-	Đại học Y Dược Huế	
*	TTYT HUYỆN BÌNH SƠN	4			358.490.000	170.090.000	188.400.000		
39	CKI Y học cổ truyền	1	Viên chức	24		44.000.000	30.800.000	Đại học Y Dược Huế	đang học năm 2024
40	CKI Nội khoa	1	Viên chức	24		48.900.000	58.100.000	Đại học Y Dược Huế	
41	Bác sĩ Đa khoa	1	Viên chức	24		48.900.000	24.500.000	Đại học Y Dược Huế	
42	Thạc sĩ YTCC	1	Viên chức	18		28.290.000	75.000.000	Đại học Y tế công cộng Hà nội	2025
*	TTYT HUYỆN SƠN TINH	6			273.600.000	273.600.000	0		

ST T	Tên lớp và nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Số lượng	Đối tượng	Thời gian đào tạo, bồi dưỡng (tháng/ ngày/ người)	Tổng kinh phí/năm	Kinh phí		Cơ sở đào tạo	Ghi chú
						Hỗ trợ mức học phí từ nguồn kinh phí của Đề án phát triển nguồn nhân lực (Quyết định số 1128/QĐ-UBND ngày 19/8/2022)	Đơn vị hỗ trợ và cá nhân tự chi trả		
43	CKI Điều dưỡng	1	Viên chức	24		34.000.000	-	Đại học Y Dược Huế	
44	CKI Hồi sức cấp cứu	1	Viên chức	24		48.900.000	-	Đại học Y Dược Huế	
45	CKI Ngoại khoa	1	Viên chức	24		48.900.000	-	Đại học Y Dược Huế	
46	CKI Nội khoa	1	Viên chức	24		48.900.000	-	Đại học Y Dược Huế	
47	CKI YHCT	1	Viên chức	18		44.000.000		DH Y Dược Huế	đang học
48	CKI Nội khoa	1	Viên chức	24		48.900.000		DH Y Dược Huế	năm 2024
*	TTYT HUỖYÊN MINH LONG	3			146.700.000	146.700.000	0		
49	CKI Nội khoa	2	Viên chức	24		97.800.000	-	Đại học Y Dược Huế	
50	CKI Dược lý-Dược lâm sàng	1	Viên chức	24		48.900.000	-	Đại học Y Dược Huế	
*	TTYT HUỖYÊN BA TO	4			238.900.000	158.900.000	80.000.000		
51	CKI Y học cổ truyền & PHCN	1	Viên chức	24		44.000.000	20.000.000	Đại học Y Dược Huế	
52	CKI Sản-phụ khoa	1	Viên chức	24		32.000.000	20.000.000	Đại học Y Dược Huế	đang học
53	CKI Truyền nhiễm	1	Viên chức	24		34.000.000	20.000.000	Đại học Y Dược Huế	năm 2024
54	Bác sĩ đa khoa	1	Viên chức	24		48.900.000	20.000.000	Đại học Y Dược Huế	
*	TTYT HUỖYÊN SON HÀ	2			112.900.000	82.900.000	30.000.000		
55	CKI Nội truyền nhiễm	1	Viên chức	24		34.000.000	15.000.000	Đại học Y Dược Huế	

ST T	Tên lớp và nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Số lượng	Đối tượng	Thời gian đào tạo, bồi dưỡng (tháng/ ngày/ người)	Tổng kinh phí/năm	Kinh phí		Cơ sở đào tạo	Ghi chú
						Hỗ trợ mức học phí từ nguồn kinh phí của Đề án phát triển nguồn nhân lực (Quyết định số 1128/QĐ-UBND ngày 19/8/2022)	Đơn vị hỗ trợ và cá nhân tự chi trả		
56	CKI Dược Lâm sàng	1	Viên chức	24		48.900.000	15.000.000	Đại học Y Dược Huế	
*	TTYT HUYỆN SON TÂY	1			48.900.000	0			
57	Bác sĩ Y khoa	1		24		48.900.000	-	Đại học Y Dược Huế	đang học năm 2024
*	TTYT HUYỆN LÝ SƠN	8			84.370.000	0			
58	Ngoại tổng hợp	1	Viên chức	6		24.000.000	-	Đại học Y Dược Huế	
59	Nội soi tiêu hóa	1	Viên chức	6		24.000.000	-	Đại học Y Dược Huế	
60	Siêu âm tổng quát	1	Viên chức	6		24.000.000	-	Đại học Y Dược Huế	
61	Điều dưỡng chuyên ngành Nhi khoa	3	Viên chức	480 tiết		9.000.000	-	Bệnh viện Sản-nhi Quảng Ngãi	
62	Tiêm thuốc tránh thai và đặt dụng cụ tử cung	1	Viên chức	32 tiết		1.370.000	-	Bệnh viện Sản-nhi Quảng Ngãi	
63	Điều trị và dự phòng băng huyết sau sinh	1	Viên chức	56 tiết		2.000.000	-	Bệnh viện Sản-nhi Quảng Ngãi	